



PHỤ LỤC THU- CHI TÀI CHÍNH KÈM THEO BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp, luật trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động chi tiết như sau:

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 6 tháng đầu năm 2026
A	B	1	2
A	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ	772.591.000	891.668.615
1	Học phí	639.111.000	891.668.615
a)	Tổng số thu	639.111.000	891.668.615
-	Số dư năm trước chuyển sang	-	260.968.615
-	Học sinh đóng	117.798.500	
-	Ngân sách nhà nước cấp bù	521.312.500	630.700.000
b)	Tổng chi trực tiếp cho dịch vụ	2.602.614	-
-	Chi nộp thuế cho dịch vụ	2.602.614	-
c)	Số thu được để lại theo quy định (chênh lệch thu-chi)	636.508.386	891.668.615
d)	Bổ sung chi thường xuyên, thực hiện cải cách tiền lương	375.539.771	-
-	Chi hoạt động	375.539.771	-
e)	Kinh phí thừa chuyển năm sau	260.968.615	
2	Dạy các môn tăng cường, bồi dưỡng, ôn thi	108.640.000	-
a)	Tổng số thu	108.640.000	-
-	Số dư năm trước chuyển sang		
-	Số thu trong năm	108.640.000	
b)	Tổng chi trực tiếp cho dịch vụ	97.121.930	-
-	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	93.949.130	
-	Chi nộp thuế cho dịch vụ	3.172.800	
c)	Số thu được để lại theo quy định (chênh lệch thu-chi)	11.518.070	-
d)	Bổ sung chi thường xuyên, thực hiện cải cách tiền lương	11.518.070	
-	Chi tiền lương, tiền phụ cấp khác		
-	Chi khác	11.518.070	
-	Chi hỗ trợ		
3	Trông giữ xe	24.840.000	
a)	Tổng số thu	24.840.000	
-	Số dư năm trước chuyển sang		
-	Số thu trong năm	24.840.000	
b)	Tổng chi trực tiếp cho dịch vụ	20.617.200	
-	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	18.133.200	
-	Chi nộp thuế cho dịch vụ	2.484.000	
c)	Số thu được để lại theo quy định (chênh lệch thu-chi)	4.222.800	-
d)	Bổ sung chi thường xuyên, thực hiện cải cách tiền lương	4.222.800	
-	Chi hoạt động thường xuyên	4.222.800	



STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 6 tháng đầu năm 2026
4	Lãi tiền gửi	137.516	137.516
a)	Tổng Thu	137.516	137.516
-	Số thu năm trước chuyển sang		137.516
-	Số thu trong năm	137.516	
b)	Tổng chi		-
c)	Số dư chuyển năm sau	137.516	137.516
5	Dịch vụ căn tin	8.000.000	-
a)	Tổng Thu	8.000.000	-
-	Số thu năm trước chuyển sang	8.000.000	
-	Số thu trong năm	-	-
b)	Tổng chi	8.000.000	-
-	Chi hoạt động thường xuyên	8.000.000	
c)	Số dư chuyển năm sau	-	-
B	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.198.597.500	9.279.850.247
I	Chi sự nghiệp giáo dục	18.198.597.500	9.279.850.247
I.1	Chi thường xuyên, không thường xuyên	18.198.597.500	9.279.850.247
1	Chi thường xuyên theo cơ cấu lương	16.208.357.000	8.394.240.247
-	Chi Lương theo ngạch bậc	8.072.705.659	4.095.583.320
-	Chi Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.277.200	109.380.000
-	Chi Phụ Cấp lương	4.851.131.789	2.425.583.904
-	Chi Tiền thưởng thường xuyên	129.168.000	-
-	Chi Phúc lợi tập thể	45.299.271	149.340.180
-	Chi Các khoản đóng góp theo lương	2.181.264.087	1.076.901.156
-	Chi Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18.720.000	
-	Chi Thanh toán dịch vụ công cộng	70.703.616	78.030.528
-	Chi Mua sắm vật tư văn phòng	203.158.560	56.660.284
-	Chi Thông tin tin truyền liên lạc	25.411.801	22.042.845
-	Chi Công tác phí	52.677.800	102.300.000
-	Chi phí thuê mướn	27.689.200	27.350.000
-	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47.747.524	38.609.080
-	Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		53.833.760
-	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	224.200.900	116.041.190
-	Chi mua sắm tài sản vô hình	31.848.273	5.000.000
-	Chi khác	34.460.020	8.100.000
-	Chi cho công tác Đảng	56.893.300	29.484.000
3	Chi thường xuyên giao không tự chủ	1.990.240.500	885.610.000
1	Chi các chế độ chính sách, an sinh - xã hội	1.229.240.500	885.610.000
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ81; NĐ 238	135.600.000	34.950.000
1.2	Chính sách hỗ trợ các chế độ theo NĐ116; NĐ66	572.328.000	219.960.000

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 6 tháng đầu năm 2026
1.3	Cấp bù học phí	521.312.500	630.700.000
4	Kinh phí chi thường theo NĐ73	761.000.000	
	Thường thường xuyên	761.000.000	

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	CHỈ TIÊU	Số học sinh	Số tiền đã thanh toán
			(ĐVT: Đồng)
A	B	1	2
1	Chính sách theo NĐ81/2021/NĐ-CP ; NĐ238		34.950.000
	Số học sinh được miễn giảm học phí		
-	Số học sinh được miễn học phí 100%	945	
	Cấp THCS	406	
	Cấp THPT	539	
-	Số học sinh được giảm học phí 50%		
	Cấp THCS		
	Cấp THPT		
-	Số học sinh được giảm học phí 70%		
	Cấp THCS	-	
	Cấp THPT		
-	Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	113	34.950.000
2	Chính sách theo NĐ 116/2016/NĐ-CP; NĐ 66		219.960.000
-	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	58	159.120.000
-	Số học sinh được hỗ trợ tiền ở	58	60.840.000
-	Số học sinh được cấp gạo (Kg)	58	1770

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù(nếu có): Không,

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Đơn vị thực hiện công khai theo đúng các văn bản quy định và thực hiện công khai tại trang Website của nhà trường.